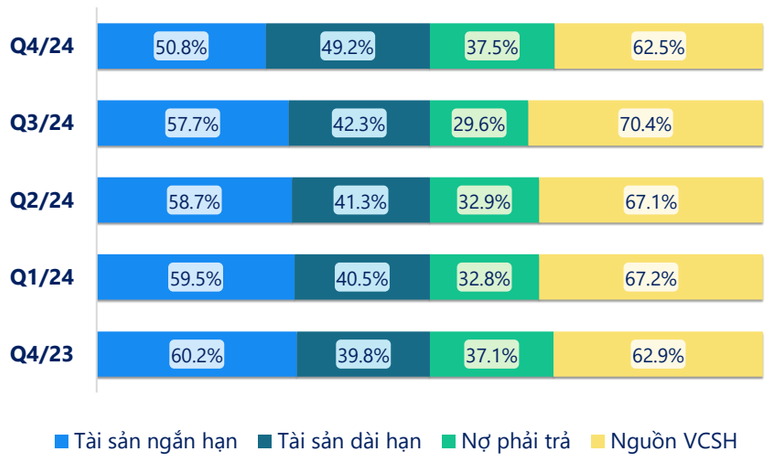
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (HNX: LHC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	72,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	75,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	45,991
SL cổ phiếu LH	14,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,800
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,037
P/E	17.4
EPS	4,130

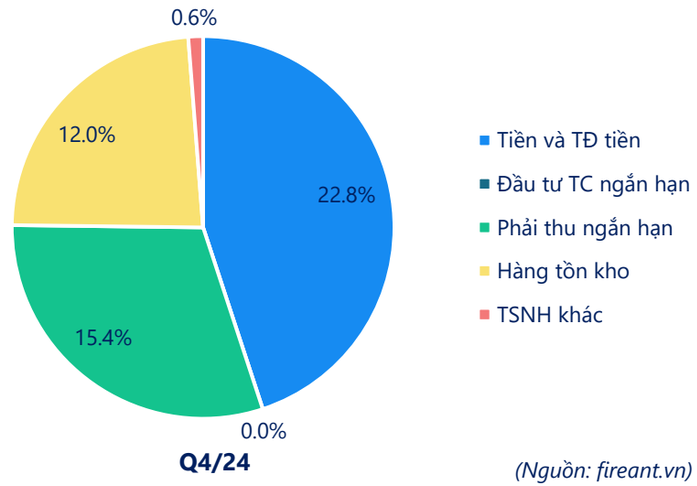
	YTD	1T	3T	6T
LHC	0.8%	-3.4%	-4.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



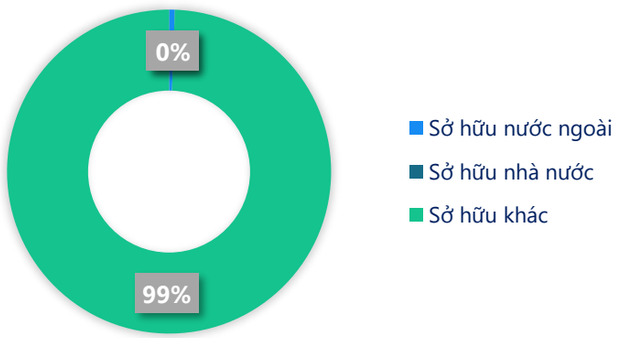
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



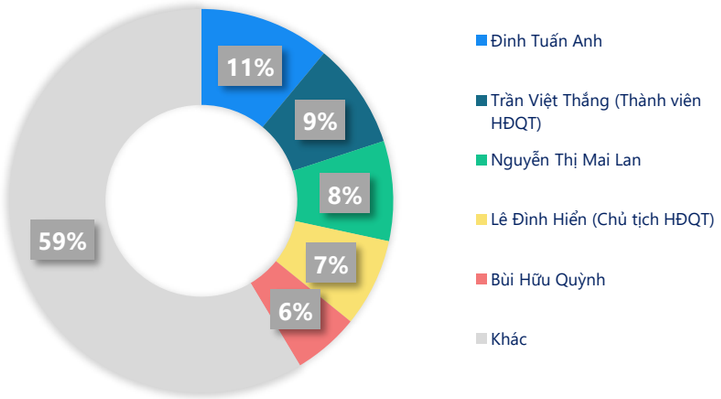
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



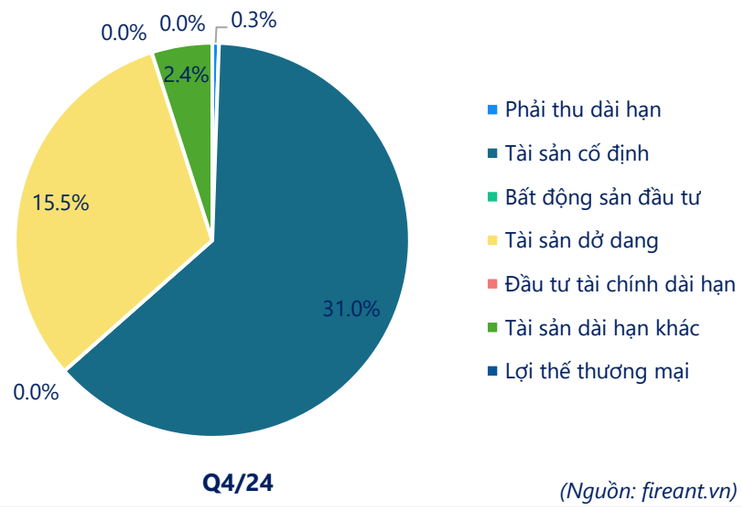
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

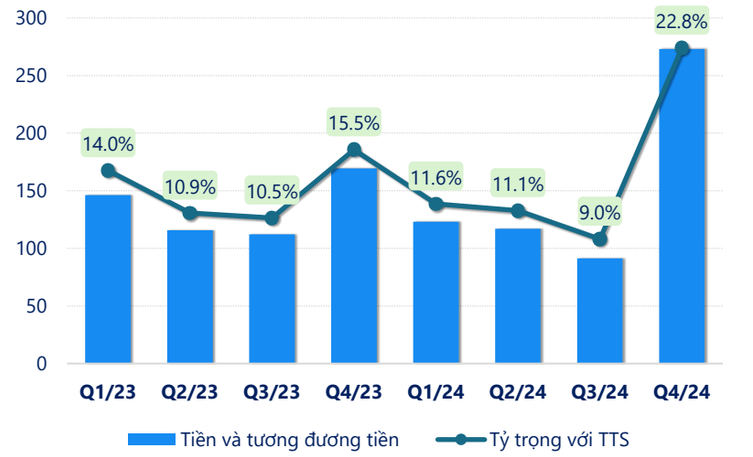


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

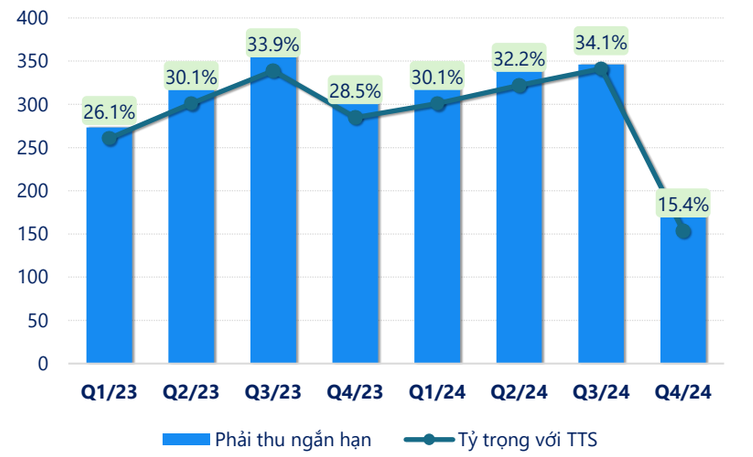
CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (HNX: LHC)

Tiền và tương đương tiền



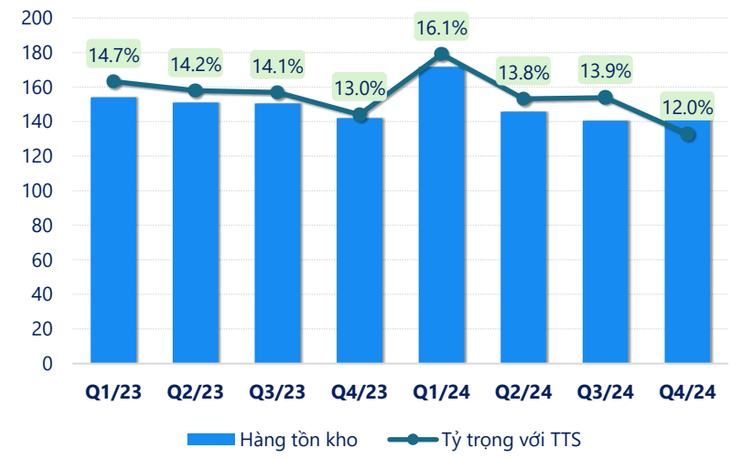
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



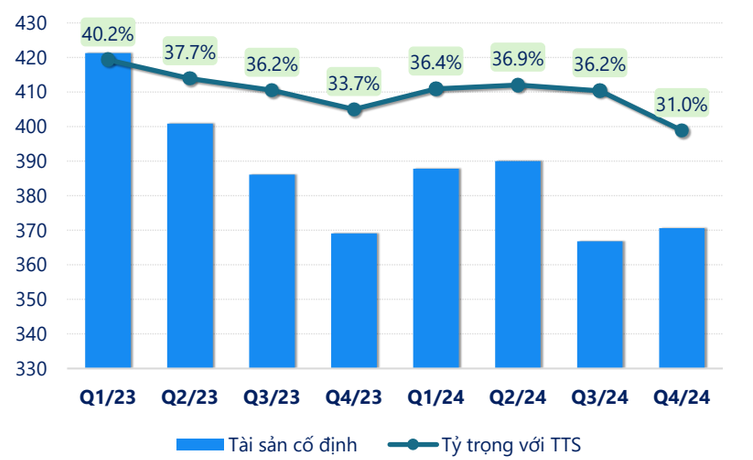
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



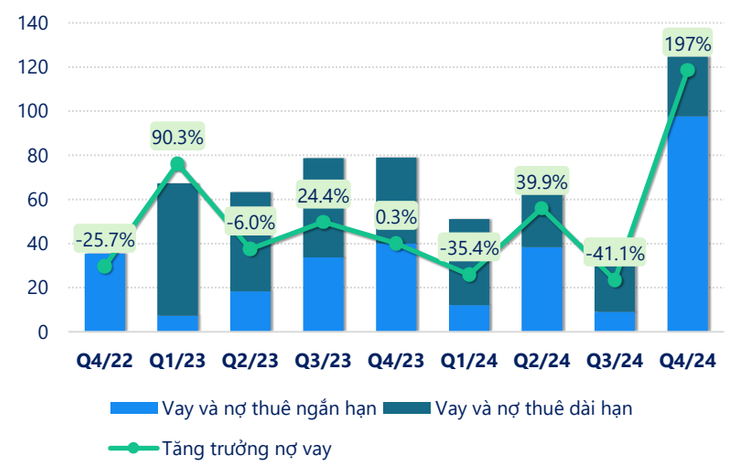
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



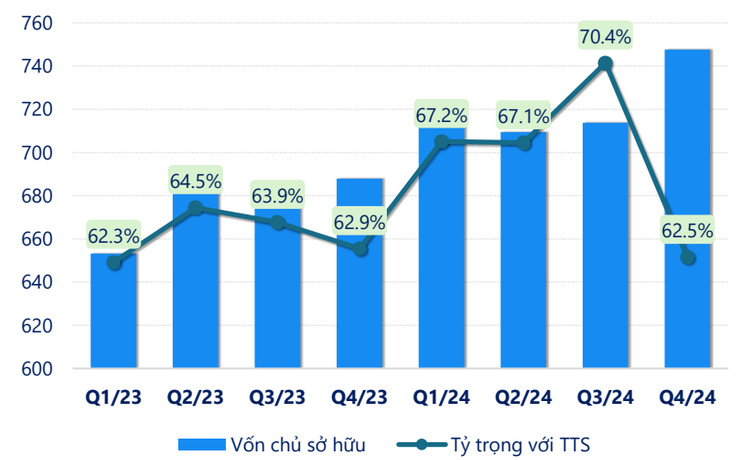
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

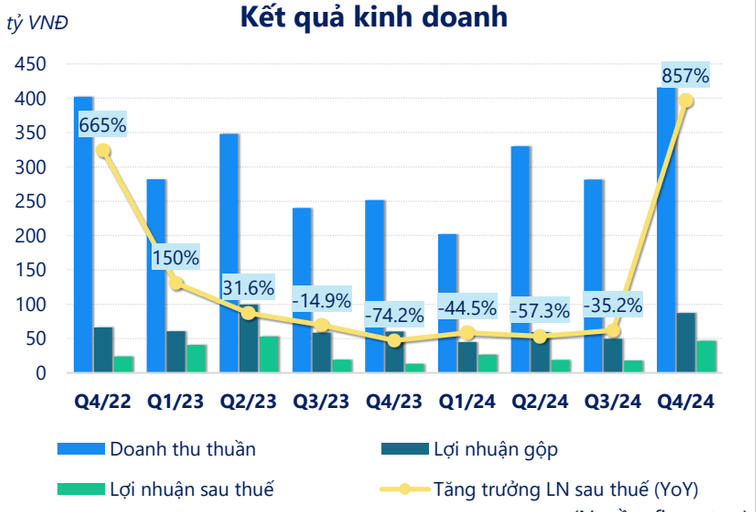


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

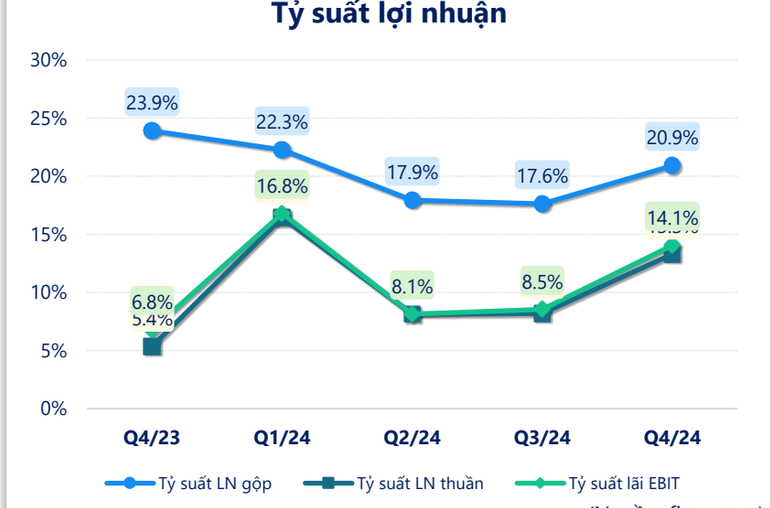
CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (HNX: LHC)

Kết quả kinh doanh



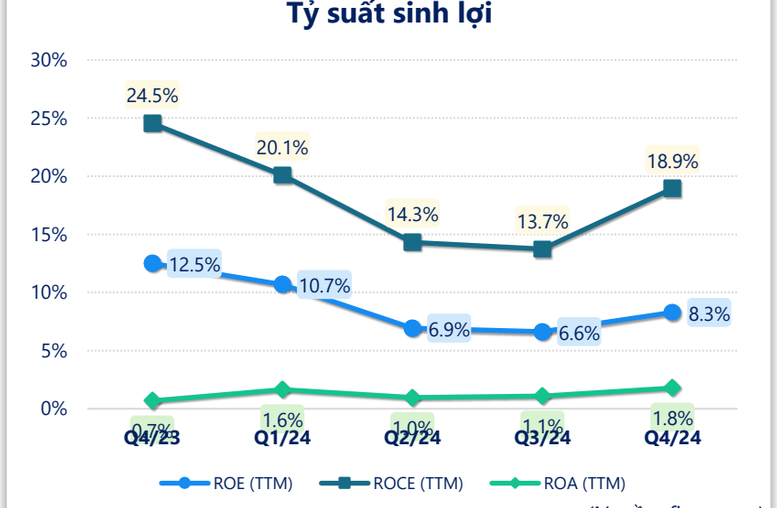
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



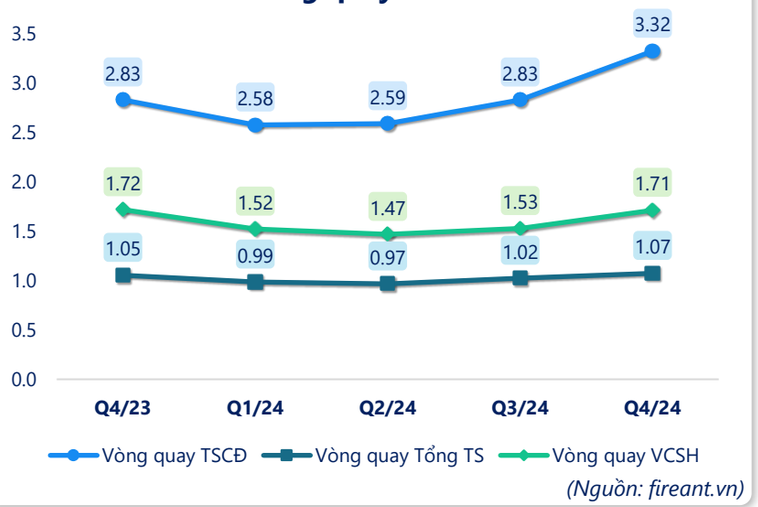
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



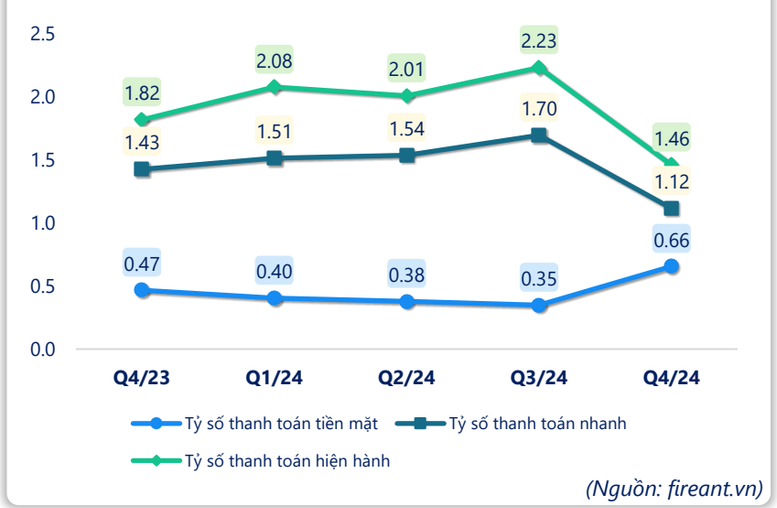
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



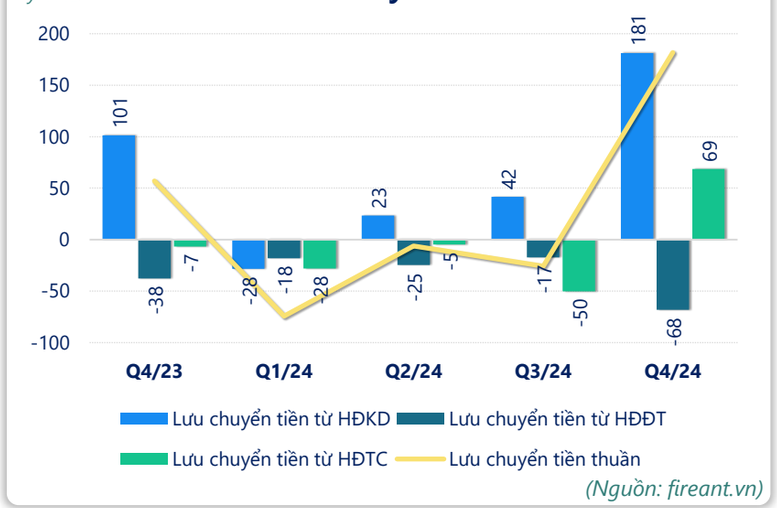
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (HNX: LHC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,196**	**1,099**	**8.9%**
Tài sản ngắn hạn	607	661	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	273	197	38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	184	314	-41.5%
Hàng tồn kho	143	142	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.55	7.54	0.1%
Tài sản dài hạn	**589**	**438**	**34.5%**
Phải thu dài hạn	3.20	3.09	3.8%
Tài sản cố định	371	369	0.4%
Bất động sản đầu tư	0	1.73	-100%
Tài sản dở dang	186	38.8	379%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**29.2**	**24.9**	**17.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	448	409	9.7%
Nợ ngắn hạn	**416**	**365**	**14.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.7	40.0	144%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.4	59.6	53.2%
Nợ dài hạn	32.3	44.4	-27.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.0	39.0	-30.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**748**	**690**	**8.4%**
Vốn chủ sở hữu	**748**	**690**	**8.4%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	252	202	330	281	416
Giá vốn hàng bán	192	157	271	232	329
Lợi nhuận gộp	60.2	45.0	59.1	49.6	86.9
Doanh thu HĐTC	0.91	0.96	0.36	1.29	0.76
Chi phí TC	1.38	0.85	1.17	0.86	0.79
Chi phí lãi vay	1.29	0.62	1.17	0.83	0.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.78	0.61	2.54	0.85	0.95
Chi phí QLDN	45.4	11.3	29.0	26.1	30.7
LN thuần từ HĐKD	13.5	33.2	26.8	23.0	55.3
Lợi nhuận khác	2.33	0.12	-1.16	0.14	2.40
LN trước thuế	15.9	33.3	25.7	23.2	57.7
Lợi nhuận sau thuế	13.2	26.3	18.9	17.8	46.4
LNST của CĐ cty mẹ	7.26	17.4	10.1	11.5	20.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	-28.3	23.4	41.7	181
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.6	-18.0	-24.8	-17.2	-68.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.76	-27.9	-4.76	-50.2	68.6
Tiền đầu kỳ	112	197	123	117	91.3
Lưu chuyển tiền thuần	**57.0**	**-74.3**	**-6.11**	**-25.6**	**182**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.03	0.03	0
Tiền cuối kỳ	169	123	117	91.3	273

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic